

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN BÌNH (SÓNG THẦN - ĐÔNG Á)	XUYỀN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)	TRẦN THỊ VŨNG	27.100	16.300	13.600
2	BÊ VĂN ĐÀN (ĐÌNH BÌNH ĐƯỜNG)	ĐƯỜNG GOM CẦU VƯỢT SÓNG THẦN	CẦU GIÓ BAY	24.700	14.800	12.400
3	CÁC ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ QUẢNG TRƯỜNG XANH ARECO (TRỪ ĐƯỜNG GS-01) (THUỘC PHƯỜNG DĨ AN)			29.200	17.500	14.600
4	CÁC ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ SÓNG THẦN (TẠI KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1 VÀ NHỊ ĐỒNG 1) ĐÃ HOÀN THÀNH CƠ SỞ HẠ TẦNG			23.300	14.000	11.700
5	CÁC ĐƯỜNG TRONG CỤM DÂN CƯ ĐÔ THỊ (THÀNH LỄ; HÙNG THỊNH; ĐẠI NAM - GIÁP CÔNG TY YAZAKI)			23.100	13.900	11.600
6	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ THƯỜNG MẠI ARECO (CÔNG KCN SÓNG THẦN - 301)			43.900	26.300	22.000

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7	CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ) (1;3;4;13;14;15;16;B;U;K;L;M)			43.900	26.300	22.000
8	CAO BÁ QUÁT (ĐƯỜNG TỔ 23 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN)	NGUYỄN DU	PHAN BỘI CHÂU	24.700	14.800	12.400
9	CHIÊU LIÊU (MIẾU CHIÊU LIÊU)	ĐT.743A	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	15.500	9.300	7.800
10	CHU VĂN AN	QUỐC LỘ 1A	LÊ TRỌNG TÂN	16.900	10.100	8.500
11	CÔ BẮC	NGUYỄN AN NINH	NGUYỄN THÁI HỌC (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 931, TỜ BẢN ĐỒ 57)	55.400	33.200	27.700
12	CÔ GIANG	NGUYỄN AN NINH	NGUYỄN THÁI HỌC	55.400	33.200	27.700
13	ĐẠI LỘ ĐỘC LẬP	XUYỀN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)	ĐƯỜNG SỐ 2 KCN SÓNG THẦN	45.000	27.000	22.500
14	ĐẶNG VĂN MÂY (CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG ĐẤT, BÊ TÔNG HIỆN HỮU)			11.900	7.100	6.000
15	ĐẶNG VĂN MÂY (TRỪ CÁC THỪA ĐẤT THUỘC KHU TĐC TÂN ĐÔNG HIỆP)	LÊ HỒNG PHONG	MẠCH THỊ LIÊU	31.700	19.000	15.900

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	ĐI XÓM ĐƯỜNG (ĐƯỜNG GOM)	LÝ THƯỜNG KIẾT	PHẠM NGŨ LÃO (NGÃ 3 ÔNG CẬY)	27.100	16.300	13.600
17	ĐOÀN THỊ ĐIỂM	QUỐC LỘ 1A	BỂ VĂN ĐÀN	14.600	8.800	7.300
18	ĐOÀN THỊ KỈA (ĐI CHỢ TỰ PHÁT)	ĐT.743A	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	27.100	16.300	13.600
19	ĐÔNG MINH	TRẦN HƯNG ĐẠO	GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA	27.100	16.300	13.600
20	ĐÔNG TÁC	HAI BÀ TRƯNG (ĐƯỜNG TUA GÒ MẢ)	TRẦN QUANG KHẢI (CÂY KEO)	14.200	8.500	7.100
21	ĐT.743A	RANH PHƯỜNG AN PHÚ (THỬA ĐẤT SỐ 850, TỜ BẢN ĐỒ 2)	CÔNG VIÊN TÂN ĐÔNG HIỆP	37.400	22.400	18.700
		THỬA ĐẤT SỐ 1088 VÀ 1070, TỜ BẢN ĐỒ 2 (TÂN ĐÔNG HIỆP)	CÔNG 17	31.700	19.000	15.900
		CÔNG 17	NGÃ 4 BÌNH THUNG	30.800	18.500	15.400
22	ĐT.743B	ĐT.743A	RANH PHƯỜNG TAM BÌNH	37.400	22.400	18.700
23	ĐT.743C (LÁI THIÊU - DĨ AN)	NGÃ TƯ 550	NGÃ 3 ĐÔNG TÂN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 471, TỜ BẢN ĐỒ 18)	30.800	18.500	15.400
24	ĐƯỜNG BN2	ĐT.743C	ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ TÂN LONG	15.900	9.500	8.000
25	ĐƯỜNG CÂY MÍT NÀI	NGÕ THÌ NHẬM	CUỐI ĐƯỜNG	14.000	8.400	7.000
26	ĐƯỜNG D7	ĐẶNG VĂN MÂY	ĐT.743A	16.300	9.800	8

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
27	ĐƯỜNG ĐÌNH NGHỆ	KHA VẠN CÂN	NGÔ GIA TỰ	13.000	7.800	6.500
28	ĐƯỜNG ĐT.743A ĐI KCN VŨNG THIÊN	ĐT.743A	KCN VŨNG THIÊN	13.000	7.800	6.500
29	ĐƯỜNG GOM CẦU VƯỢT SÓNG THẦN			27.100	16.300	13.600
30	ĐƯỜNG GS 01 KHU DÂN CƯ QUẢNG TRƯỜNG XANH ARECO	NGUYỄN AN NINH	GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA	58.500	35.100	29.300
31	ĐƯỜNG HAI BÀ TRUNG ĐI ĐT.743A	HAI BÀ TRUNG	ĐT.743A	11.900	7.100	6.000
32	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI ĐI NHÀ BÀ 6 HẢO	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	NHÀ BÀ 6 HẢO	10.900	6.500	5.500
33	ĐƯỜNG NHÁNH CỤM 3 TRƯỜNG HỌC, KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 2	CHU VĂN AN	ĐƯỜNG SỐ 1 - KDC HƯƠNG SEN	16.900	10.100	8.500
34	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		12.200	7.300	6.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		11.000	6.600	5.500

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
35	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU DÂN CƯ THỰC HIỆN CHỈNH TRANG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 35-NQ/TU NGÀY 23/12/2014 CỦA THÀNH ỦY THÀNH PHỐ DĨ AN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG DĨ AN		10.800	6.500	5.400
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 6M THUỘC PHƯỜNG DĨ AN		10.100	6.100	5.100
36	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC PHƯỜNG DĨ AN		18.100	10.900	9.100
		BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC PHƯỜNG DĨ AN		17.200	10.300	8.600
37	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC MÌ HÒA HỢP (PHƯỜNG DĨ AN)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		31.500	18.900	15.800
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		29.600	17.800	14.800
38	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC TÂN ĐÔNG HIỆP (PHƯỜNG	THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐẶNG VĂN MÂY		30.000	18.000	15

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TÂN ĐÔNG HIỆP)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		27.500	16.500	13.800
		ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		26.150	15.700	13.100
39	ĐƯỜNG SỐ 9 KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	ĐƯỜNG M KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)	58.500	35.100	29.300
40	ĐƯỜNG T KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)	ĐƯỜNG SỐ 9 KHU TTHC THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)	43.900	26.300	22.000
41	ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3	NGUYỄN ĐÌNH THI (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1917, TỜ BẢN ĐỒ 57)	RANH PHƯỜNG TAM BÌNH VÀ ĐƯỜNG NHÁNH CỤT (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 2123, 2160, TỜ BẢN ĐỒ 57)	14.200	8.500	7.100
42	ĐƯỜNG TỔ 10 KHU PHỐ ĐÔNG TÁC	HAI BÀ TRUNG (ĐẦU THỬA ĐẤT SỐ 1699, TỜ BẢN ĐỒ 70)	TỔ 10 KHU PHỐ ĐÔNG TÁC (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 375, TỜ BẢN ĐỒ 70)	13.000	7.800	6.500
43	ĐƯỜNG TỔ 10B, 11 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 2	NGÔ GIA TỰ	ĐƯỜNG NHÁNH ĐƯỜNG TỔ 11, KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 2	13.000	7.800	6.500
44	ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN	NGUYỄN DU	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 1518,	13.000	7.800	6

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			TỜ BẢN ĐỒ 13)			
45	ĐƯỜNG TỔ 11 KHU PHỐ TÂN LONG	ĐT.743A	CUỐI THỪA 3136, TỜ BẢN ĐỒ 41	15.500	9.300	7.800
46	ĐƯỜNG TỔ 11, 13, 15, 31 KHU PHỐ THẮNG LỢI 2	NGUYỄN HIỀN	ĐƯỜNG TỔ 13, 15 (ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 3234, TỜ BẢN ĐỒ 51)	14.000	8.400	7.000
47	ĐƯỜNG TỔ 12 KHU PHỐ THÔNG NHẤT 2	NGUYỄN ĐỨC THIỆU	NGUYỄN ĐỨC THIỆU	16.900	10.100	8.500
48	ĐƯỜNG TỔ 12, 13 KHU PHỐ ĐÔNG TÁC	NGUYỄN TRUNG TRỰC	TRẦN QUANG KHẢI	11.900	7.100	6.000
49	ĐƯỜNG TỔ 15, 17 (NHÁNH) KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3	ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3 (ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 2167, TỜ BẢN ĐỒ 58)	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 2246, TỜ BẢN ĐỒ 58)	14.200	8.500	7.100
50	ĐƯỜNG TỔ 15, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3	ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3 (CUỐI THỪA SỐ 1968, TỜ BẢN ĐỒ 51)	CUỐI TUYẾN (GIÁP TƯỜNG KCN BÌNH ĐƯỜNG, CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 1708, TỜ BẢN ĐỒ 51)	14.200	8.500	7.100
51	ĐƯỜNG TỔ 16 KHU PHỐ TÂN LONG	ĐT.743A	KCN SỐNG THẦN 2 (ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 920, TỜ BẢN ĐỒ 17)	11.900	7.100	6.000
52	ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3	TRẦN THỊ VỪNG	ĐƯỜNG SẮT (THỪA ĐẤT SỐ 2253, TỜ BẢN ĐỒ 51)	14.200	8.500	7.100

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
53	ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3	ĐƯỜNG TỔ 16, 17 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3 (ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 2252, TỜ BẢN ĐỒ 51)	ĐƯỜNG SẮT (CẦU GIÓ BAY, CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 501, TỜ BẢN ĐỒ 51)	14.200	8.500	7.100
54	ĐƯỜNG TỔ 17, 17A KHU PHỐ THỐNG NHẤT 2	NGUYỄN ĐỨC THIỆU (CHỢ BÀ SÂM, ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 825, TỜ BẢN ĐỒ 83)	NHÀ ÔNG NĂM (ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 1001, TỜ BẢN ĐỒ 83)	16.900	10.100	8.500
55	ĐƯỜNG TỔ 18 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	QUỐC LỘ 1A (XUYỀN Á)	CUỐI TUYẾN (CÔNG TY GIẤY XUÂN ĐỨC, CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 1094, TỜ BẢN ĐỒ 29)	14.200	8.500	7.100
56	ĐƯỜNG TỔ 18, 19, 20 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	QUỐC LỘ 1A (XUYỀN Á)	ĐƯỜNG TỔ 19, 20 (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 2308, TỜ BẢN ĐỒ 25)	14.200	8.500	7.100
57	ĐƯỜNG TỔ 2 KHU PHỐ NHỊ ĐỒNG 2	ĐƯỜNG GS18 - KHU ĐÔ THỊ - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ QUẢNG TRƯỜNG XANH	CUỐI TUYẾN (RANH PHƯỜNG LINH XUÂN)	14.600	8.800	7.300
58	ĐƯỜNG TỔ 2 KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1	PHẠM HỮU LẬU	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 1423, TỜ BẢN ĐỒ 46)	14.000	8.400	7.000
59	ĐƯỜNG TỔ 20A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	LÊ VĂN TÁCH	CUỐI TUYẾN (GIÁP ĐẤT BÀ NHUNG, CUỐI THỪA ĐẤT SỐ	14.200	8.500	7.100

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			1955, TỜ BẢN ĐỒ 25)			
60	ĐƯỜNG TỔ 21A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	LÊ VĂN TÁCH	CUỐI TUYẾN (VĂN PHÒNG KHU PHỐ, THỪA ĐẤT 2354, TỜ BẢN ĐỒ 21)	14.200	8.500	7.100
61	ĐƯỜNG TỔ 22 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 1641, TỜ BẢN ĐỒ 22)	14.200	8.500	7.100
62	ĐƯỜNG TỔ 23 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CUỐI TUYẾN (CHÙA, CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 2220, TỜ BẢN ĐỒ 19)	14.200	8.500	7.100
63	ĐƯỜNG TỔ 23A KHU PHỐ ĐÔNG CHIÊU	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 2009, TỜ BẢN ĐỒ 8	11.900	7.100	6.000
64	ĐƯỜNG TỔ 24 KHU PHỐ BÌNH MINH 1	TRẦN QUỐC TOÀN	CUỐI ĐƯỜNG NHỰA	13.000	7.800	6.500
65	ĐƯỜNG TỔ 25 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CUỐI TUYẾN (THỪA ĐẤT SỐ 2242, TỜ BẢN ĐỒ 19)	14.200	8.500	7.100
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 1442, TỜ BẢN ĐỒ 19)	14.200	8.500	7.100
66	ĐƯỜNG TỔ 26 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 1648, TỜ BẢN ĐỒ 11)	14.200	8.500	7.100
67	ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CUỐI TUYẾN (QUÁN CÀ PHÊ, CUỐI THỪA ĐẤT SỐ	14.200	8.500	7

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			955, TỜ BẢN ĐỒ 5)			
68	ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4	ĐƯỜNG SỐ 11 LINH XUÂN	NGHĨA ĐỊA NGƯỜI HOA (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 950, TỜ BẢN ĐỒ 11)	14.200	8.500	7.100
69	ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN	NGUYỄN VĂN SIÊU	CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 2132, TỜ BẢN ĐỒ 7)	13.000	7.800	6.500
70	ĐƯỜNG TỔ 31 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 1	LÊ VĂN TÁCH	CUỐI TUYẾN (CÔNG TY GẠCH SÀI GÒN, ĐẾN THỪA ĐẤT SỐ 1419, TỜ BẢN ĐỒ 13)	14.200	8.500	7.100
71	ĐƯỜNG TỔ 31, 68 KHU PHỐ ĐÔNG CHIÊU	CHIÊU LIÊU	VŨNG VIỆT	11.900	7.100	6.000
72	ĐƯỜNG TỔ 35 KHU PHỐ THỐNG NHẤT 2	ĐT.743B	CUỐI TUYẾN (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 16, TỜ BẢN ĐỒ 102)	14.600	8.800	7.300
73	ĐƯỜNG TỔ 39A KHU PHỐ CHIÊU LIÊU	ĐT.743A	HÈM CỤT TỔ 39A NHÀ ÔNG KIỀU TIẾN NGUYỄN (ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 1633, TỜ BẢN ĐỒ 6)	11.900	7.100	6.000
74	ĐƯỜNG TỔ 3A KHU PHỐ THẮNG LỢI 2	LÊ QUÝ ĐÔN	CUỐI TUYẾN (ĐẾN THỪA ĐẤT SỐ 2836, TỜ BẢN ĐỒ 53)	14.000	8.400	7.000
75	ĐƯỜNG TỔ 4 KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1	LÝ THƯỜNG KIẾT	CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 692, TỜ BẢN ĐỒ 32)	14.600	8.800	7

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
76	ĐƯỜNG TỔ 41, 43, 45, 46, 48 KHU PHỐ BÌNH MINH 2	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	NGÔ VĂN SỞ	14.600	8.800	7.300
77	ĐƯỜNG TỔ 48 KHU PHỐ BÌNH MINH 2	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	ĐƯỜNG QUÁN TRE KHU PHỐ NHỊ ĐỒNG 2 (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 1459, TỜ BẢN ĐỒ 88)	14.600	8.800	7.300
78	ĐƯỜNG TỔ 5 KHU PHỐ BÌNH MINH 1	NGUYỄN THÁI HỌC	NGUYỄN TRUNG TRỰC (THỪA ĐẤT SỐ 1718, TỜ BẢN ĐỒ 58)	14.600	8.800	7.300
79	ĐƯỜNG TỔ 5 KHU PHỐ NHỊ ĐỒNG 2	NGÔ THỊ NHẠM	ĐƯỜNG CÂY MÍT NÀI	15.900	9.500	8.000
80	ĐƯỜNG TỔ 58 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	KHU DÂN CƯ AN BÌNH (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 1694, TỜ BẢN ĐỒ 3)	14.200	8.500	7.100
81	ĐƯỜNG TỔ 5B KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 3	ĐƯỜNG GOM CẦU VƯỢT SÔNG THẦN (BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ)	GIÁP CÔNG TY LIÊN PHÁT (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 2163, TỜ BẢN ĐỒ 32)	14.200	8.500	7.100
82	ĐƯỜNG TỔ 6 KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1	LÝ THƯỜNG KIẾT	CUỐI TUYẾN (ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 2265, TỜ BẢN ĐỒ 29)	14.600	8.800	7.300
83	ĐƯỜNG TỔ 60A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	ĐƯỜNG SẮT (CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 607, TỜ BẢN ĐỒ 2)	14.200	8.500	7.100
84	ĐƯỜNG TỔ 9A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 2	QUỐC LỘ 1A (XUYỀN Á)	DƯỜNG ĐÌNH NGHỆ (ĐƯỜNG TỔ 14A KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG	14.200	8.500	7

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			2, CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 763, TỜ BẢN ĐỒ 34)			
85	ĐƯỜNG TỔ 9B KHU PHỐ CHIÊU LIÊU	VŨNG THIỆN	CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 5663, TỜ BẢN ĐỒ 8	11.300	6.800	5.700
86	ĐƯỜNG TỪ HAI BÀ TRUNG ĐẾN ĐƯỜNG HAI BÀ TRUNG ĐI ĐT.743A	HAI BÀ TRUNG	ĐƯỜNG HAI BÀ TRUNG ĐI ĐT.743A	9.300	5.600	4.700
87	ĐƯỜNG TỪ MẠCH THỊ LIÊU ĐI NHÀ ÔNG HAI THƯỢNG	MẠCH THỊ LIÊU	NHÀ ÔNG HAI THƯỢNG	9.300	5.600	4.700
88	GÒ BÔNG	ĐT.743A	VŨNG VIỆT	11.900	7.100	6.000
89	HAI BÀ TRUNG (ĐƯỜNG TUA GÒ MẢ)	ĐT.743A	GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA	27.100	16.300	13.600
90	HỒ TÙNG MẬU (KHA VẠN CÂN - HÀNG KHÔNG)	KHA VẠN CÂN	AN BÌNH (TRẠI HEO HÀNG KHÔNG)	24.700	14.800	12.400
91	HOÀNG QUỐC VIỆT	BỂ VĂN ĐÀN	PHÚ CHÂU	14.600	8.800	7.300
92	KHA VẠN CÂN	HỒ TÙNG MẬU	DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ	27.100	16.300	13.600
93	KIM ĐỒNG (ĐƯỜNG CẠNH SÂN TENNIS KHU PHỐ THỐNG NHẤT 1)	LÝ THƯỜNG KIỆT	PHAN ĐĂNG LƯU	14.000	8.400	7.000
94	LÊ HỒNG PHONG	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP	31.700	19.000	15.900
95	LÊ HỒNG PHONG (ĐƯỜNG TÂN	ĐT.743A	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	30.800	18.500	15

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐÔNG HIỆP - TÂN BÌNH)					
96	LÊ QUÝ ĐÔN (ĐI KHU 5)	LÝ THƯỜNG KIẾT	PHẠM NGŨ LÃO	24.700	14.800	12.400
97	LÊ THỊ ÚT (ĐƯỜNG ĐI RỪNG ÔNG BA NHÙM)	NGUYỄN THỊ MINH KHAI (NHÀ ÔNG 5 MỸ)	VŨNG THIỆN	13.000	7.800	6.500
98	LÊ TRỌNG TẤN (ĐƯỜNG SỐ 1 KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH ĐƯỜNG)	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)	AN BÌNH	31.700	19.000	15.900
99	LÊ VĂN TÁCH (DĨ AN - BÌNH ĐƯỜNG)	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (NGÃ 3 ĐƯỜNG BÀ GIANG - PHƯỜNG LINH XUÂN)	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A)	30.000	18.000	15.000
100	LÊ VĂN TIÊN (ĐƯỜNG ĐI NHÀ BẢY ĐIỂM)	CHIÊU LIÊU (ĐƯỜNG MIẾU CHIÊU LIÊU)	LÊ HỒNG PHONG (ĐƯỜNG LIÊN XÃ - CÂY XẺNG HUNG THỊNH)	13.000	7.800	6.500
101	LÝ THƯỜNG KIẾT	NGUYỄN AN NINH	ĐƯỜNG SẮT	45.000	27.000	22.500
		ĐƯỜNG SẮT	THẮNG LỢI (CUA BẢY CHÍCH, CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 5375, TỜ BẢN ĐỒ 39) VÀ ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ THẮNG LỢI 2	31.700	19.000	15.900
		THẮNG LỢI (CUA BẢY CHÍCH, CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 5375, TỜ BẢN ĐỒ 39)	NGUYỄN TRÃI	30.800	18.500	15

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		VÀ ĐƯỜNG TỔ 1 KHU PHỐ THẮNG LỢI 2				
		NGUYỄN TRÃI	ĐT.743C (LÁI THIÊU - DĨ AN)	31.700	19.000	15.900
102	MẠCH THỊ LIỄU (ĐƯỜNG NHÀ HỘI CHÁY)	CHIÊU LIỄU (NHÀ ÔNG 6 THO)	LÊ HỒNG PHONG (NHÀ ÔNG 10 BỤ)	13.000	7.800	6.500
103	NGÔ GIA TỰ	HỒ TÙNG MẬU	KHU DÂN CƯ	14.000	8.400	7.000
		KHU DÂN CƯ	DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ	13.400	8.000	6.700
104	NGÔ THỊ NHẬM (CÂY GĂNG, CÂY SAO)	NGUYỄN AN NINH	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	27.100	16.300	13.600
105	NGÔ VĂN SỞ (BÌNH MINH 2)	NGUYỄN AN NINH	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	27.100	16.300	13.600
106	NGUYỄN AN NINH	NGUYỄN VĂN SIÊU (PHÍA BÊN PHẢI ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 CÂY ĐIỆP ĐI VÀO) VÀ ĐƯỜNG TỔ 31 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN (PHÍA BÊN TRÁI ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 CÂY ĐIỆP ĐI VÀO)	RANH PHƯỜNG LINH XUÂN, THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC	45.000	27.000	22.500
		ĐT.743A	NGUYỄN VĂN SIÊU (PHÍA BÊN PHẢI ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 CÂY ĐIỆP ĐI VÀO)	31.700	19.000	15.900

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			VÀ ĐƯỜNG TỔ 31 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN (PHÍA BÊN TRÁI ĐƯỜNG TỪ NGÃ 3 CÂY ĐIỆP ĐI VÀO)			
107	NGUYỄN ĐÌNH THI	NGUYỄN VIỆT XUÂN	PHÚ CHÂU	14.600	8.800	7.300
108	NGUYỄN DU (ĐƯỜNG TRƯỜNG CẤP III DĨ AN)	NGUYỄN AN NINH	ĐT.743A	27.100	16.300	13.600
109	NGUYỄN ĐỨC THIỆU (KHU TẬP THỂ NHÀ MÁY TOA XE)	LÝ THƯỜNG KIỆT	ĐƯỜNG SỐ 22 KCN SÓNG THẦN	30.800	18.500	15.400
110	NGUYỄN HIỀN (ĐI KHU 5)	LÊ QUÝ ĐÔN	LÝ THƯỜNG KIỆT	27.100	16.300	13.600
111	NGUYỄN THÁI HỌC	TRẦN HUNG ĐẠO	TÚ XƯƠNG (CUỐI THỦA ĐẤT SỐ 192, 84, TỜ BẢN ĐỒ 57)	55.400	33.200	27.700
112	NGUYỄN THÁI HỌC (ĐI LÒ MUỐI KHU 1)	TÚ XƯƠNG (CUỐI THỦA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 57 VÀ ĐẦU THỦA ĐẤT SỐ 1786, TỜ BẢN ĐỒ 58)	CUỐI THỦA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 42 VÀ CUỐI THỦA ĐẤT SỐ 2099, TỜ BẢN ĐỒ 68	30.800	18.500	15.400
		CUỐI THỦA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 42 VÀ CUỐI THỦA ĐẤT SỐ 2099, TỜ BẢN ĐỒ 68	HAI BÀ TRUNG	27.100	16.300	13.600

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
113	NGUYỄN THÁI HỌC ĐI ĐƯỜNG SẮT	NGUYỄN THÁI HỌC	ĐƯỜNG SẮT BẮC - NAM	15.400	9.200	7.700
114	NGUYỄN THỊ CHẠY (ĐƯỜNG VÀO CHÙA TÂN HÒA)	ĐT.743A (NHÀ ÔNG BA THU)	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	13.000	7.800	6.500
115	NGUYỄN THỊ KHẮP (ĐƯỜNG ĐI RỪNG 6 MẪU)	ĐT.743A (NHÀ ÔNG SÁU NGHE)	NGUYỄN THỊ MINH KHAI (CHIỀU LIỀU - VÙNG VIỆT)	14.000	8.400	7.000
116	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	ĐT.743A	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP	27.100	16.300	13.600
117	NGUYỄN THỊ PHỔ (ĐƯỜNG ĐI VÙNG CAI)	ĐT.743A	ĐOÀN THỊ KÌA	13.000	7.800	6.500
118	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 4 KHU DÂN CƯ AN BÌNH	15.500	9.300	7.800
119	NGUYỄN TRÃI (ĐƯỜNG 18 KHU TĐC)	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU TĐC SÓNG THẦN	GIÁP KCN SÓNG THẦN	45.000	27.000	22.500
120	NGUYỄN TRÃI (ĐƯỜNG MỒI)	ĐT.743A	LÝ THƯỜNG KIỆT	27.100	16.300	13.600
		LÝ THƯỜNG KIỆT	ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ)	31.700	19.000	15.900
121	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (DĨ AN - BÌNH ĐƯỜNG)	NGUYỄN AN NINH	ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG 4 (RANH PHƯỜNG DĨ AN) VÀ CUỐI THỦA ĐẤT SỐ 1647, TỜ BẢN ĐỒ 2.	31.700	19.000	15.900
		ĐƯỜNG TỔ 27 KHU PHỐ BÌNH ĐƯỜNG	LÊ VĂN TÁCH (NGÃ 3 ĐƯỜNG BÀ	27.100	16.300	13

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		4 (RANH PHƯỜNG DĨ AN) VÀ ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 1759, TỜ BẢN ĐỒ 4.	GIANG - PHƯỜNG LINH XUÂN)			
122	NGUYỄN TRUNG TRỰC (SILICAT)	NGUYỄN THÁI HỌC	GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA	27.100	16.300	13.600
123	NGUYỄN VĂN SIÊU (ĐƯỜNG TỔ 26 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN)	NGUYỄN AN NINH	CAO BÁ QUÁT	24.700	14.800	12.400
124	NGUYỄN VĂN TRỖI (ĐI KHU 4)	NGUYỄN DU	NGUYỄN AN NINH	24.700	14.800	12.400
125	NGUYỄN VIỆT XUÂN (CỤM VĂN HÓA)	BỂ VĂN ĐÀN (ĐƯỜNG ĐÌNH BÌNH HÓA ĐƯỜNG)	PHÚ CHÂU	15.500	9.300	7.800
126	PHẠM HỮU LẦU (MÌ HÒA HỢP)	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN ĐỨC THIỆU	27.100	16.300	13.600
127	PHẠM NGŨ LÃO (ĐI XÓM ĐƯƠNG)	ĐI XÓM ĐƯƠNG (ĐƯỜNG GOM)	TRẦN KHÁNH DƯ	22.700	13.600	11.400
128	PHAN BỘI CHÂU (CHÙA BA NA)	NGUYỄN AN NINH	ĐT.743A	31.700	19.000	15.900
129	PHAN ĐĂNG LƯU (ĐƯỜNG TỔ 4A, 5A, 6A KHU PHỐ THỐNG NHẤT)	LÝ THƯỜNG KIỆT (CHỢ THỐNG NHẤT)	LÝ THƯỜNG KIỆT (ĐƯỜNG RAY XE LỬA)	27.100	16.300	13.600
130	PHAN HUY ÍCH (BÀO ÔNG CUỘN ĐI XÓM ĐƯƠNG)	ĐƯỜNG SỐ 7 KDC NHỊ ĐỒNG 1	PHẠM NGŨ LÃO	27.100	16.300	13.600

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
131	PHÚ CHÂU	XUYÊN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)	NGUYỄN ĐÌNH THI	27.100	16.300	13.600
132	SỐ 5	CÔ GIANG	TRẦN HƯNG ĐẠO	55.400	33.200	27.700
133	SỐ 6	CÔ GIANG	TRẦN HƯNG ĐẠO	55.400	33.200	27.700
134	TÂN LONG (ĐƯỜNG ĐI ĐÌNH TÂN LONG)	ĐT.743A (NHÀ ÔNG 2 LÉN)	ĐOÀN THỊ KÌA	11.900	7.100	6.000
135	TẤT CẢ CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ DĨ AN (CŨ)			29.200	17.500	14.600
136	TẤT CẢ CÁC ĐƯỜNG TRONG KHU NHÀ Ở THƯỜNG MẠI ĐƯỜNG SẮT			23.100	13.900	11.600
137	THẮNG LỢI (ĐI KHU 4)	LÝ THƯỜNG KIỆT (CUA 7 CHÍCH)	NGUYỄN DU	27.100	16.300	13.600
138	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN AN NINH - NGÃ 3 NGÂN HÀNG CŨ	NGUYỄN THÁI HỌC (PHÍA BÊN TRÁI TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN AN NINH ĐI VÀO) VÀ CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 1182, TỜ BẢN ĐỒ 59 (PHÍA BÊN PHẢI TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN AN NINH ĐI VÀO)	55.400	33.200	27.700

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		NGÃ 3 NGUYỄN THÁI HỌC - TRẦN HƯNG ĐẠO VÀ ĐẦU THỪA ĐẤT SỐ 1182, TỜ BẢN ĐỒ 70)	NGUYỄN TRUNG TRỰC (RANH GIỚI HÀNH CHÍNH PHƯỜNG DĨ AN -PHƯỜNG ĐÔNG HÒA) VÀ CUỐI THỪA ĐẤT SỐ 509, TỜ BẢN ĐỒ 71	45.000	27.000	22.500
139	TRẦN KHÁNH DƯ' (ĐI KHU 5)	NGUYỄN HIỀN	PHẠM NGŨ LÃO	27.100	16.300	13.600
		PHẠM NGŨ LÃO	ĐƯỜNG SỐ 7 KHU TĐC NHỊ ĐỒNG 1	31.700	19.000	15.900
140	TRẦN NGUYỄN HẪN (ĐI KHU 5)	TRẦN KHÁNH DƯ'	NGUYỄN TRÃI	27.100	16.300	13.600
141	TRẦN QUANG KHẢI (ĐƯỜNG CÂY KEO)	NGUYỄN THÁI HỌC	GIÁP RANH PHƯỜNG ĐÔNG HÒA	27.100	16.300	13.600
142	TRẦN QUỐC TOÀN (CÔNG XI HEO, ĐƯỜNG SỐ 10)	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN AN NINH	31.700	19.000	15.900
143	TRẦN QUÝ CÁP (ĐƯỜNG TỔ 7, 8, 9, 10 KHU PHỐ ĐÔNG TÂN)	NGUYỄN TRÃI	NGUYỄN DU	27.100	16.300	13.600
144	TRẦN THỊ DƯƠNG (ĐƯỜNG ĐI VƯỜN HÙNG)	CHIÊU LIÊU (ĐƯỜNG MIẾU CHIÊU LIÊU)	LÊ HỒNG PHONG	11.900	7.100	6.000
145	TRẦN THỊ VŨNG (ĐƯỜNG TỔ 15, 16, 17)	AN BÌNH	GIAO ĐƯỜNG THUỘC PHƯỜNG LINH XUÂN	27.100	16.300	13.600

MỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG DĨ AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
146	TÚ XƯƠNG	NGUYỄN THÁI HỌC	NGUYỄN TRUNG TRỰC	15.500	9.300	7.800
147	VŨNG THIỆN (ĐƯỜNG ĐI RỪNG ÔNG BA NHÙM)	ĐT.743A (VĂN PHÒNG ẤP CHIÊU LIÊU)	LÊ HỒNG PHONG (ĐƯỜNG TRUNG THÀNH)	13.400	8.000	6.700
148	VŨNG VIỆT	ĐOÀN THỊ KÌA	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	13.000	7.800	6.500
149	XUYỀN Á (QUỐC LỘ 1A - AH1)	GIÁP RANH PHƯỜNG TAM BÌNH	GIÁP RANH PHƯỜNG LINH XUÂN	36.500	21.900	18.300